Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3907.99.90

Mã HS	3907.99.90
Mô tả hàng hóa	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh / - Các polyeste khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 10:39:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39079990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5820
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5820
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5820
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5619
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5580
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5580
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5580
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5580
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5580
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5580
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5624
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5624

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5624
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5624
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5624
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5624
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5622
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5622
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5622
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5622
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5622
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5622
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5624
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5586
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5582
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5582
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5582
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5582
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5582
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5582
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5593
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5593
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5593
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5593
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5593
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5593
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5632
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5632

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5632
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5632
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5632
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5632
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5633
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5633
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5633
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5633
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5633
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5633
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5636
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5636
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5636
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5636
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5636
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5636
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5605
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5605
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5605
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5605
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5605
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5605
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5607
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5607
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5607
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5607

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5607
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5607
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5605
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5605
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5605
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5605
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5605
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5605
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5605
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5626
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5626
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5626
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5626
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5626
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5626
RCEP B	2022	2022	0	B!D5626
RCEP B	2023	2023	0	B!E5626
RCEP B	2024	2024	0	B!F5626
RCEP B	2025	2025	0	B!G5626
RCEP B	2026	2026	0	B!H5626
RCEP B	2027	2027	0	B!I5626
RCEP C	2022	2022	0	C!D5626
RCEP C	2023	2023	0	C!E5626
RCEP C	2024	2024	0	C!F5626
RCEP C	2025	2025	0	C!G5626
RCEP C	2026	2026	0	C!H5626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5626
RCEP D	2022	2022	0	D!D5626
RCEP D	2023	2023	0	D!E5626
RCEP D	2024	2024	0	D!F5626
RCEP D	2025	2025	0	D!G5626
RCEP D	2026	2026	0	D!H5626
RCEP D	2027	2027	0	D!I5626
RCEP E	2022	2022	0	E!D5629
RCEP E	2023	2023	0	E!E5629
RCEP E	2024	2024	0	E!F5629
RCEP E	2025	2025	0	E!G5629
RCEP E	2026	2026	0	E!H5629
RCEP E	2027	2027	0	E!I5629
RCEP F	2022	2022	0	F!D5626
RCEP F	2023	2023	0	F!E5626
RCEP F	2024	2024	0	F!F5626
RCEP F	2025	2025	0	F!G5626
RCEP F	2026	2026	0	F!H5626
RCEP F	2027	2027	0	F!I5626
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5186
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5186
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5186
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5186

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3907.99 có 4 dòng thuế; dòng 3907.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3907.99.40 Loại dùng để phủ, dạng bột(SEN); 3907.99.50 Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo (SEN); 3907.99.60 Polybutylene succinate (PBS)(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3907.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3907.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5820), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.